

ĐẠI HỌC QUỐC GIA TP. HỒ CHÍ MINH  
TRƯỜNG ĐẠI HỌC KINH TẾ - LUẬT

---

## **TIỂU LUẬN**

# **PHÂN TÍCH THỰC TRẠNG MÔI TRƯỜNG ĐẦU TƯ QUỐC TẾ TẠI VIỆT NAM**

GVHD: TS. LÊ THỊ ÁNH TUYẾT

HỌC VIÊN: Lê Hồng Quân

MSHV: C19608086

**TP. HỒ CHÍ MINH - 2020**

**LỜI CAM ĐOAN**

Tôi xin cam đoan đây là bài do chính tôi thực hiện. Thông tin và số liệu đều có nguồn gốc rõ ràng.

## MỤC LỤC

|                                                                                |    |
|--------------------------------------------------------------------------------|----|
| MỤC LỤC .....                                                                  | 3  |
| DANH MỤC BẢNG BIỂU .....                                                       | 5  |
| DANH MỤC HÌNH VẼ VÀ ĐỒ THỊ.....                                                | 5  |
| PHẦN I: LỜI MỞ ĐẦU .....                                                       | 6  |
| 1. Tính cấp thiết của nghiên cứu .....                                         | 6  |
| 2. Mục tiêu nghiên cứu .....                                                   | 6  |
| 3. Phương pháp nghiên cứu .....                                                | 7  |
| 4. Đối tượng nghiên cứu .....                                                  | 7  |
| 5. Phạm vi nghiên cứu .....                                                    | 7  |
| 6. Ý nghĩa khoa học và thực tiễn của đề tài.....                               | 7  |
| PHẦN II: TỔNG QUAN TÌNH HÌNH NGHIÊN CỨU .....                                  | 8  |
| PHẦN III: PHÂN TÍCH THỰC TRẠNG MÔI TRƯỜNG ĐẦU TƯ QUỐC TẾ TẠI VIỆT NAM .....    | 13 |
| CHƯƠNG 1: CƠ SỞ LÝ LUẬN VỀ MÔI TRƯỜNG ĐẦU TƯ QUỐC TẾ.....                      | 13 |
| 1.1 Khái niệm .....                                                            | 13 |
| 1.2 Các yếu tố cấu thành môi trường đầu tư quốc tế.....                        | 14 |
| 1.2.1 Phân loại theo hình thái của môi trường đầu tư .....                     | 14 |
| 1.2.2 Phân loại theo UNCTAD .....                                              | 14 |
| 1.2.3 Phân loại theo một cách tiếp cận khác .....                              | 15 |
| 1.3 Sự cần thiết của việc nghiên cứu môi trường đầu tư quốc tế.....            | 16 |
| 1.3.1 Đối với doanh nghiệp.....                                                | 16 |
| 1.3.2 Đối với Chính phủ.....                                                   | 16 |
| 1.4 Kinh nghiệm thu hút đầu tư quốc tế của một số nước trên thế giới .....     | 17 |
| 1.4.1 Kinh nghiệm của Trung Quốc: Kết hợp thu hút vốn và thu hút tri thức .... | 17 |
| 1.4.2 Kinh nghiệm của Singapore: Nhiều chính sách hấp dẫn nhà đầu tư.....      | 18 |
| 1.4.3 Kinh nghiệm của Thái Lan và Malaysia: Đầu tư theo hướng chọn lọc.....    | 19 |
| 1.4.4 Bài học kinh nghiệm cho Việt Nam .....                                   | 20 |

|                                                                                                 |    |
|-------------------------------------------------------------------------------------------------|----|
| CHƯƠNG 2: THỰC TRẠNG MÔI TRƯỜNG ĐẦU TƯ QUỐC TẾ TẠI VIỆT NAM.....                                | 22 |
| 2.1 Phân tích thực trạng các yếu tố cấu thành môi trường đầu tư quốc tế tại Việt Nam.....       | 22 |
| 2.1.1 Khung chính sách của Việt Nam .....                                                       | 22 |
| 2.1.2 Các yếu tố kinh tế .....                                                                  | 25 |
| 2.1.3 Các nhân tố tạo thuận lợi cho kinh doanh.....                                             | 25 |
| 2.2 Phân tích thực trạng thu hút đầu tư quốc tế tại Việt Nam.....                               | 27 |
| 2.2.1 Thực trạng đầu tư trực tiếp nước ngoài tại Việt Nam .....                                 | 27 |
| 2.3 Đánh giá thực trạng thu hút đầu tư quốc tế tại Việt Nam .....                               | 29 |
| 2.3.1 Các điểm mạnh của Việt Nam trong thu hút đầu tư nước ngoài.....                           | 29 |
| 2.3.2 Các hạn chế của Việt Nam trong thu hút đầu tư nước ngoài .....                            | 30 |
| CHƯƠNG 3: ĐỀ XUẤT GIẢI PHÁP VÀ KIẾN NGHỊ CẢI THIỆN MÔI TRƯỜNG ĐẦU TƯ QUỐC TẾ TẠI VIỆT NAM ..... | 31 |
| DANH MỤC TÀI LIỆU THAM KHẢO .....                                                               | 37 |
| PHỤ LỤC.....                                                                                    | 39 |

## **DANH MỤC CHỮ VIẾT TẮT**

|        |                                                              |
|--------|--------------------------------------------------------------|
| ASEAN  | Hiệp hội các quốc gia Đông Nam Á                             |
| EU     | Liên minh Châu Âu                                            |
| M&A    | Hình thức mua lại và sáp nhập                                |
| ĐTQT   | Đầu tư quốc tế                                               |
| FDI    | Đầu tư trực tiếp nước ngoài                                  |
| FTA    | Hiệp định Thương mại Tự do                                   |
| IMF    | Quỹ tiền tệ quốc tế                                          |
| GDP    | Tổng sản phẩm trong nước                                     |
| WTO    | Tổ chức thương mại thế giới                                  |
| UNCTAD | Hội nghị của Liên hợp quốc về thương mại và phát triển       |
| EVFTA  | Hiệp định Thương mại Tự do Liên minh Châu Âu – Việt Nam      |
| CPTPP  | Hiệp định Đối tác Toàn diện Và Tiến bộ xuyên Thái Bình Dương |
| EVIPA  | Hiệp định Bảo hộ đầu tư Việt Nam – EU                        |
| USD    | Đơn vị tiền tệ Đô la Mỹ                                      |

## **DANH MỤC BẢNG BIỂU**

## **DANH MỤC HÌNH VẼ VÀ ĐỒ THỊ**

## PHẦN I: LỜI MỞ ĐẦU

### 1. Tính cấp thiết của nghiên cứu

Đầu tư trực tiếp có vai trò rất quan trọng đối với sự phát triển kinh tế của tất cả các nước trên thế giới nói chung và sự phát triển của nền kinh tế Việt Nam nói riêng.

Nhận thức được tầm quan trọng của nguồn vốn này hầu hết tất cả các quốc gia trên thế giới đều mở cửa thu hút nguồn vốn FDI, nguồn vốn ODA. Tuy nhiên đây lại phụ thuộc vào chính sách phát triển và khả năng phát triển của mỗi nước. Đối với Việt Nam chúng ta cũng vậy, để hoàn thành sự nghiệp Công Nghiệp Hóa Hiện Đại Hóa của Đảng và nhà nước, nước ta đã chủ trương thực hiện chính sách mở cửa thu hút nguồn vốn đầu tư nước ngoài với nhiều hình thức. Nghị quyết đại hội đại biểu lần thứ IX của Đảng đã khẳng định vốn đầu tư nước ngoài có vai trò quan trọng trong sự phát triển kinh tế của đất nước. thu hút đầu tư nước ngoài là một trong những chủ trương hàng đầu, góp phần khai thác nguồn lực trong nước, mở rộng hợp tác kinh tế quốc tế. tạo nên sức mạnh phục vụ cho Công Nghiệp Hóa Hiện Đại Hóa, phát triển đất nước.

Để bắt kịp với quá trình hội nhập, phát triển kinh tế nhằm cải thiện môi trường đầu tư cho Việt Nam, thu hút được nhiều vốn đầu tư nước ngoài. Nhóm đã nghiên cứu chọn đề tài: “Phân tích thực trạng môi trường đầu tư quốc tế của Việt Nam”.

### 2. Mục tiêu nghiên cứu

Về mặt lý luận: bài viết hệ thống hóa các cơ sở lý thuyết về môi trường đầu tư, vai trò, tầm quan trọng của môi trường đầu tư đến thu hút vốn đầu tư cũng như đến phát triển kinh tế và xã hội nói chung, và các yếu tố cấu thành môi trường đầu tư.

Về mặt thực tiễn: bài viết tập trung chủ yếu vào các nội dung cơ bản sau:

Đưa ra cơ sở lý thuyết liên quan đến đầu tư nước ngoài và môi trường đầu tư quốc tế để có nền tảng lý luận đi sâu vào phân tích cho trường hợp cụ thể là Việt Nam.

Tìm hiểu kinh nghiệm thu hút đầu tư tại các nước phát triển và đang phát triển trong khu vực châu Á từ đó có thể rút ra kinh nghiệm cho Việt Nam học hỏi để thu hút vốn FDI vào Việt Nam nhiều hơn nữa trong thời gian sắp tới.

Trình bày thực trạng môi trường đầu tư trực tiếp nước ngoài tại Việt Nam dựa trên những báo cáo số liệu của các cơ quan quản lý có liên quan.

Dựa trên kết quả phân tích từ lý luận và thực tiễn để đề xuất một số giải pháp nhằm cải thiện môi trường đầu tư tại Việt Nam thêm phần hấp dẫn.

### **3. Phương pháp nghiên cứu**

Bài viết sử dụng phương pháp phân tích, phương pháp tổng hợp, thống kê và đánh giá thực trạng để rút ra những vấn đề chung nhất mang tính định hướng của những giải pháp đề xuất.

### **4. Đối tượng nghiên cứu**

Về mặt lý luận: các nội dung cơ bản về môi trường đầu tư quốc tế và các yếu tố cấu thành môi trường đầu tư tại Việt Nam.

Về mặt thực tiễn: thực trạng môi trường đầu tư quốc tế tại Việt Nam và các yếu tố cấu thành môi trường đầu tư theo UNCTAD.

### **5. Phạm vi nghiên cứu**

Thực trạng môi trường đầu tư trực tiếp nước ngoài tại Việt Nam trên số liệu thứ cấp tính lũy kế đến năm 2019, cụ thể phân tích tăng trưởng trong giai đoạn 2016 – 2019.

### **6. Ý nghĩa khoa học và thực tiễn của đề tài**

Bên cạnh việc phân tích thực trạng môi trường đầu tư tại Việt Nam, bài nghiên cứu còn tìm hiểu kinh nghiệm thu hút đầu tư của các nước trong khu vực châu Á như Trung Quốc, Singapore, Thái Lan và Malaysia để từ đó đúc kết kinh nghiệm cho Việt Nam trong thu hút vốn đầu tư nước ngoài.

Từ những cơ sở đã phân tích, có thể đề xuất những giải pháp, kiến nghị nhằm cải thiện môi trường đầu tư trong nước, nâng cao vị thế của Việt Nam trên trường quốc tế cũng như tận dụng được những lợi thế của cuộc chiến tranh thương mại Mỹ - Trung hay qua đại dịch Covid 19, từ đó cho các nhà đầu tư nước ngoài thấy được tiềm năng và tiềm năng khi bỏ vốn đầu tư tại nước ta.

## PHẦN II: TỔNG QUAN TÌNH HÌNH NGHIÊN CỨU

Sử Đình Thành và Nguyễn Minh Tiến, 2014 “*Tác động của FDI đến tăng trưởng kinh tế địa phương ở Việt Nam*” Nghiên cứu kiểm tra mối tương quan giữa FDI và tăng trưởng kinh tế ở cấp độ địa phương với dữ liệu bảng của 43 tỉnh thành trong khoảng thời gian 1997 – 2012 sử dụng các phương pháp kiểm định Granger, phương pháp ước lượng GMM sai phân và phương pháp PMG, kết luận đầu tư tư nhân, nguồn nhân lực, chi thường xuyên, cơ sở hạ tầng, độ mở thương mại có tác động cùng chiều với tăng trưởng kinh tế và đầu tư công tác động âm đến tăng trưởng kinh tế. Từ kết quả nghiên cứu thực nghiệm, có thể khẳng định FDI có vai trò quan trọng đối với tăng trưởng kinh tế địa phương ở Việt Nam.

Bằng phương pháp ước lượng FE và sử dụng dữ liệu của 63 tỉnh thành VN trong giai đoạn 2000-2010, Chien & cộng sự (2012) chỉ ra FDI tác động dương lên tăng trưởng kinh tế của Việt Nam thông qua bài nghiên cứu “FDI of Vietnam; Two-Way Linkages between FDI and GDP, Competition among Provinces and Effects of Laws”. Các tỉnh thành có các điều kiện kinh tế xã hội tốt có tác động mạnh hơn các tỉnh thành có điều kiện kinh tế xã hội thấp hơn. Ở góc độ vùng, kết quả ước lượng cho thấy chỉ có 4 trong 6 vùng là FDI có tác động dương đến tăng trưởng kinh tế: Trung du miền núi phía Bắc, Tây Nguyên, Đông Nam Bộ và Đồng bằng sông Cửu Long.

Nghiên cứu của tác giả Phan Thị Quốc Hương trong bài nghiên cứu “*Các yếu tố ảnh hưởng đến việc thu hút dòng vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài chảy vào Việt Nam*”. Tác giả cho rằng dòng vốn FDI chảy vào Việt Nam chịu tác động trực tiếp bởi 04 nhóm yếu tố, bao gồm: nhóm yếu tố khung chính sách; nhóm yếu tố kinh tế; nhóm yếu tố chất lượng thể chế; và nhóm yếu tố về thông tin quá khứ về vốn FDI thu hút được. Tác giả đã sử dụng phương pháp ước lượng Moment tổng quát sai phân (DGMM) để kiểm định mô hình và các giả thuyết nghiên cứu. Tác giả đã sử dụng dữ liệu biến phụ thuộc FDI được thu thập từ số liệu thống kê của tổ chức UNCTAD trong giai đoạn 2000-2012. Tác giả sử dụng các yếu tố khung chính sách, kinh tế và chất lượng thể chế làm biến đại diện cho các biến độc lập. Các biến này đều được tác giả thu thập từ nguồn dữ liệu thống kê của

Ngân hàng Thế giới trong giai đoạn 2000-2012. Kết quả nghiên cứu cho thấy rằng: 3 trong 6 giả thuyết không đủ cơ sở để bác bỏ tại mức ý nghĩa 10%, bao gồm tác động nhóm yếu tố khung chính sách, động cơ tìm kiếm thị trường và động cơ tìm kiếm tài nguyên đối với dòng vốn FDI vào Việt Nam.

Nghiên cứu của nhóm tác giả Nguyễn Viết Bằng và cộng sự trong bài *“Các yếu tố tác động đến thu hút đầu tư trực tiếp nước ngoài vào tỉnh Đồng Nai”*. Nhóm tác giả cho rằng thu hút đầu tư trực tiếp nước ngoài chịu tác động bởi 08 yếu tố, bao gồm: Kết cấu hạ tầng đầu tư, chính sách đầu tư, chất lượng dịch vụ công, nguồn nhân lực, môi trường sống và làm việc, chi phí đầu vào cạnh tranh, lợi thế ngành đầu tư, thương hiệu địa phương. Bằng phương pháp nghiên cứu định lượng thông qua khảo sát 365 nhà đầu tư trực tiếp nước ngoài tại tỉnh Đồng Nai. Kết quả nghiên cứu cho thấy trong 08 yếu tố tác động đến quyết định của nhà đầu tư thì yếu tố kết cấu hạ tầng và nguồn nhân lực là các yếu tố tác động nhiều nhất. Vì vậy, để các nhà đầu tư quyết định đầu tư vào các khu công nghiệp trên địa bàn tỉnh, lãnh đạo địa phương cần quan tâm nhiều đến 02 yếu tố này, đây sẽ làm cơ sở để thu hút đầu tư trên địa bàn tỉnh Đồng Nai.

Nhóm tác giả Nguyễn Đình Thọ và Nguyễn Thị Mai Trang trong bài nghiên cứu *“Thuộc tính địa phương và sự hài lòng của doanh nghiệp”* đã thực hiện nghiên cứu các yếu tố tác động đến thu hút đầu tư vào tỉnh Tiền Giang. Nhóm tác giả cho rằng doanh nghiệp cảm thấy hài lòng đối với một địa phương sẽ đầu tư vốn vào địa phương đó. Nhóm tác giả cho rằng sự hài lòng của nhà đầu tư chịu tác động trực tiếp bởi các yếu tố, bao gồm: hạ tầng cơ bản, mặt bằng, lao động, hỗ trợ chính quyền, dịch vụ kinh doanh, ưu đãi đầu tư, văn hóa, đào tạo kỹ năng, môi trường sống. Nhóm tác giả đã thực hiện khảo sát 402 doanh nghiệp đang thực hiện đầu tư trên địa bàn tỉnh Tiền Giang theo phương pháp lấy mẫu định mức với 02 thuộc tính kiểm soát là hình thức sở hữu và ngành nghề kinh doanh. Kết quả nghiên cứu cho thấy rằng sự hài lòng của các nhà đầu tư chịu tác động trực tiếp bởi 04 yếu tố: sự hỗ trợ của chính quyền địa phương, ưu đãi đầu tư, đào tạo kỹ năng và môi trường sống.

Nghiên cứu của Moreira trong bài “The determinants of foreign direct investment: what is the evidence for Africa” (các yếu tố quyết định đầu tư trực tiếp nước ngoài: bằng chứng từ Châu Phi), tác giả cho rằng quy mô thị trường và tốc độ tăng trưởng là một trong những yếu tố quyết định quan trọng nhất của FDI. Ngoài ra các yếu tố có ảnh hưởng đến quyết định đầu tư trực tiếp nước ngoài gồm: Tài nguyên thiên nhiên có sẵn, lao động giá rẻ và chất lượng của lực lượng lao động, kết cấu hạ tầng chất lượng, độ mở của nền kinh tế, sự bất ổn về chính trị và kinh tế, chất lượng dịch vụ công của chính quyền địa phương, những quy định về thu hút FDI, thu hồi vốn, chính sách ưu đãi.

Asiedu trong: “Foreign direct investment in Africa: The role of natural resources, market size, government policy, institutions and political instability” (Đầu tư trực tiếp nước ngoài tại châu Phi: Vai trò của tài nguyên thiên nhiên, quy mô thị trường, chính sách của chính phủ, các tổ chức và bất ổn chính trị), bằng khảo sát dữ liệu từ một số nhà đầu tư, đã cho rằng, sự bất ổn kinh tế vĩ mô, hạn chế đầu tư, tham nhũng và bất ổn chính trị có tác động tiêu cực đến FDI vào châu Phi. Tác giả sử dụng dữ liệu bảng cho 22 quốc gia trong giai đoạn 1984-2000 để xem xét và đi đến kết luận các nguồn tài nguyên thiên nhiên, quy mô thị trường, các chính sách của chính phủ, bất ổn chính trị và chất lượng của các tổ chức của nước chủ nhà vào FDI có tác động nhiều chiều luồng FDI.

Nghiên cứu của Asiedu trong bài “On the determinants of foreign direct investment to developing countries: is Africa different” (bằng chứng thực nghiệm về các yếu tố ảnh hưởng đến thu hút đầu tư trực tiếp nước ngoài ở các quốc gia đang phát triển: Châu Phi có sự khác biệt không?), nghiên cứu này tìm hiểu xem liệu các yếu tố ảnh hưởng đến đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI) ở các nước đang phát triển có ảnh hưởng đến các quốc gia ở châu Phi cận Sahara (SSA) khác nhau hay không. Bằng phương pháp hồi quy bình phương tối thiểu (OLS), kết quả cho thấy: (1) lợi tức đầu tư cao hơn và KCHT tốt hơn có tác động tích cực đến FDI đối với các nước không thuộc SSA, nhưng không có tác động đáng kể đến FDI đối với SSA; (2) độ mở thương mại tác động tích cực đến việc thu hút vốn FDI đến các quốc gia SSA và không thuộc SSA; tuy nhiên, lợi ích cận biên từ sự độ mở thương mại gia tăng ít hơn đối với SSA. Những kết quả này hàm ý rằng

Châu Phi có sự khác biệt vì thế các chính sách thành công ở các khu vực khác có thể không thành công khi áp dụng ở Châu Phi.

Nghiên cứu “Examining foreign direct investment and environmental pollution linkage in Asia” của tác giả Muhammad Azam Khan và Ilhan Ozturk đã điều tra mối liên hệ nhân quả giữa ô nhiễm môi trường do khí thải carbon dioxide (CO<sub>2</sub>) và đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI), cùng với một số biến số khác, cụ thể là tăng trưởng kinh tế theo thu nhập bình quân đầu người thực và mở cửa thương mại, sử dụng dữ liệu hàng năm của 17 quốc gia châu Á trong giai đoạn từ 1980 đến 2014. Các ước tính của FMOLS về mô hình phát thải CO<sub>2</sub> cho thấy rằng vốn FDI vào trong có tác động tích cực đáng kể đến ô nhiễm môi trường, ủng hộ giả thuyết thiên đường ô nhiễm. Tương tự như vậy, kết quả mô hình FDI ngụ ý rằng khí thải CO<sub>2</sub> đại diện cho ô nhiễm môi trường; tăng trưởng kinh tế và mở cửa thương mại là những yếu tố quyết định then chốt của FDI. Kết quả quan hệ nhân quả của hội thảo cho thấy mối liên kết hai chiều giữa lượng khí thải CO<sub>2</sub> và vốn FDI vào trong. Từ kết luận trên, tác giả cho rằng cải cách chính sách kinh tế là cần thiết để hướng dòng vốn đầu tư nước ngoài theo hướng lành mạnh hơn với môi trường. Chính phủ các nước châu Á nên đưa ra các chính sách về dòng vốn FDI và môi trường phù hợp để đạt được sự tăng trưởng, phát triển kinh tế bền vững.

Phân tích môi trường đầu tư tỉnh Thái Nguyên từ góc độ cải cách thủ tục hành chính, của Nguyễn Thị Thanh Huyền. Trong những năm gần đây, Thái Nguyên đã nỗ lực thực hiện nhiều chính sách nhằm cải thiện môi trường đầu tư và đạt được nhiều kết quả vượt bậc trong thu hút đầu tư. Để đạt được kết quả đó, tỉnh đã xúc tiến cải cách thủ tục hành chính trên mọi lĩnh vực nhằm tạo sức hút mạnh mẽ đối với các nhà đầu tư. Sử dụng phương pháp thống kê mô tả, bài viết này nhằm đánh giá những kết quả đạt được trong thu hút đầu tư tại tỉnh Thái Nguyên và phân tích những thay đổi chính sách từ góc độ cải cách thủ tục hành chính trong giai đoạn 2016-2018. Kết quả nghiên cứu cho thấy việc hiện đại hóa hành chính và chất lượng cán bộ công chức vẫn là rào cản trong quá trình đẩy mạnh cải cách thủ tục hành chính trên địa bàn tỉnh. Trong thời gian tới, tỉnh cần kiên

định cải thiện môi trường kinh doanh, tạo môi trường bình đẳng cho mọi thành phần kinh tế phát triển một cách hài hòa.

### **PHẦN III: PHÂN TÍCH THỰC TRẠNG MÔI TRƯỜNG ĐẦU TƯ QUỐC TẾ TẠI VIỆT NAM**

#### **CHƯƠNG 1: CƠ SỞ LÝ LUẬN VỀ MÔI TRƯỜNG ĐẦU TƯ QUỐC TẾ**

##### **1.1 Khái niệm**

Trước khi giới thiệu khái niệm về môi trường đầu tư quốc tế, bài viết sẽ đưa ra khái niệm về “môi trường”. Môi trường là những yếu tố hoặc trạng thái bên ngoài có tác động trực tiếp hoặc gián tiếp tới đối tượng. Như vậy, mọi đối tượng không tồn tại độc lập mà có sự tác động qua lại với môi trường xung quanh tạo thành sự vận động và không ngừng phát triển. Môi trường có thể tạo điều kiện thuận lợi hoặc gây khó khăn cho quá trình vận động và phát triển của đối tượng.

Về môi trường đầu tư quốc tế, đây là một khái niệm có nhiều cách giải thích khác nhau. Thứ nhất, trong giáo trình Đầu tư quốc tế của tác giả Phùng Xuân Nhạ, khái niệm đầu tư quốc tế được giải thích như sau: “Môi trường đầu tư quốc tế là tổng hòa các yếu tố có ảnh hưởng đến các hoạt động kinh doanh của nhà đầu tư trên phạm vi toàn cầu.”. Hay theo Ngân hàng Thế giới, khái niệm môi trường đầu tư được tổng hợp lại như sau: “Môi trường đầu tư bao gồm nhiều yếu tố cụ thể hình thành nên các cơ hội và động cơ để các công ty có thể đầu tư một cách có hiệu quả, tạo việc làm và mở rộng hoạt động của mình.”

Ở định nghĩa thứ ba làm rõ hơn cho định nghĩa thứ nhất về môi trường đầu tư như sau: “Môi trường đầu tư là tổng hòa các yếu tố bên ngoài liên quan đến hoạt động đầu tư như chính trị, kinh tế, văn hóa, xã hội, pháp luật, cơ sở hạ tầng, năng lực thị trường, lợi thế của một quốc gia có tác động trực tiếp hoặc gián tiếp đến hoạt động của nhà đầu tư.”

Ở định nghĩa này, môi trường đầu tư được hiểu là các điều kiện liên quan đến kinh tế, chính trị, hành chính, cơ sở hạ tầng tác động đến hoạt động đầu tư và kết quả hoạt động của doanh nghiệp. Các yếu tố ảnh hưởng trực tiếp tới môi trường đầu tư là: vị trí địa lý và điều kiện tự nhiên, cơ sở hạ tầng (bao gồm mạng lưới giao thông, thông tin liên lạc, hệ thống cung cấp năng lượng, cấp thoát nước, các công

trình công cộng phục vụ sản xuất kinh doanh như cảng biển, sân bay...), hệ thống pháp luật và hành chính (các cơ chế chính sách và những quy định của nhà nước liên quan đến hoạt động đầu tư kinh doanh), yếu tố kinh tế, nguồn nhân lực.

## **1.2 Các yếu tố cấu thành môi trường đầu tư quốc tế**

Môi trường đầu tư được cấu thành từ nhiều yếu tố và tùy cách tiếp cận khác nhau nên có nhiều cách phân loại yếu tố cấu thành môi trường đầu tư.

### **1.2.1 Phân loại theo hình thái của môi trường đầu tư**

Môi trường đầu tư bao gồm môi trường đầu tư cứng và môi trường đầu tư mềm. Trong đó:

Môi trường đầu tư cứng là các yếu tố thuộc cơ sở hạ tầng kỹ thuật, đảm bảo cho sự phát triển kinh tế vùng, quốc gia như: hệ thống cơ sở hạ tầng, giao thông (đường sá, cầu cảng, sân bay, bến cảng...), hệ thống thông tin liên lạc, hệ thống cung cấp năng lượng, nước...

Môi trường đầu tư mềm là hệ thống các dịch vụ hành chính công, dịch vụ pháp lý liên quan đến hoạt động đầu tư (đặc biệt các vấn đề liên quan đến chế độ đối xử và giải quyết các tranh chấp, khiếu nại), hệ thống các dịch vụ hành chính – ngân hàng, kế toán và kiểm toán,...

### **1.2.2 Phân loại theo UNCTAD**

Theo UNCTAD (WIR 1998, p.91), môi trường đầu tư trực tiếp nước ngoài (của nước tiếp nhận đầu tư) gồm 3 nhóm nhân tố, đó là khung chính sách, các yếu tố kinh tế và các nhân tố tạo thuận lợi cho kinh doanh.

#### **1.2.2.1 Khung chính sách**

Khung chính sách bao gồm hệ thống các quy định hành chính, luật pháp và chiến lược phát triển kinh tế của Nhà nước. Trong đó, nhà đầu tư nước ngoài quan tâm nhất về các vấn đề sau:

- Quy định về FDI: đăng ký và thực hiện
- Tiêu chuẩn đối xử với các công ty nước ngoài
- Luật cạnh tranh và M&A

- Chính sách cổ phần hóa
- Chính sách thương mại
- Chính sách tiền tệ và chính sách thuế
- Các Hiệp định quốc tế về đầu tư đã kí kết

#### 1.2.2.2 Các yếu tố kinh tế

Các yếu tố kinh tế là tổng thể các nhân tố hữu hình và vô hình cấu thành một nền kinh tế, bao gồm:

- Tính sẵn có của nguồn nguyên liệu
- Dung lượng thị trường và tăng trưởng của thị trường
- Lao động sẵn có giá rẻ và có tay nghề
- Cơ sở hạ tầng (hệ thống giao thông, điện nước, thông tin liên lạc,...)
- Tài sản đặc biệt (công nghệ, phát minh, thương hiệu)
- Hiệp định khu vực cho phép tiếp cận mạng lưới thị trường khu vực

#### 1.2.2.3 Các nhân tố tạo thuận lợi cho kinh doanh

Các nhân tố tạo thuận lợi cho kinh doanh là các biện pháp mà Chính phủ hỗ trợ cho hoạt động kinh doanh của nhà đầu tư nước ngoài, bao gồm:

- Hoạt động xúc tiến đầu tư, dịch vụ tư vấn đầu tư
- Các biện pháp khuyến khích đầu tư (miễn, giảm thuế, thuế ưu đãi, ưu đãi thuê mặt bằng,...)
- Các biện pháp nhằm giảm tiêu cực phí (minh bạch và đơn giản hóa thủ tục hành chính, tăng hiệu quả công tác quản lý, giảm và loại trừ tham nhũng)
- Các dịch vụ sau đầu tư
- Các biện pháp cải thiện và nâng cao chất lượng dịch vụ tiện ích, công cộng nhằm nâng cao chất lượng sống của con người.

#### 1.2.3 Phân loại theo một cách tiếp cận khác

Bên cạnh cách tiếp cận của UNCTAD, còn có cách tiếp cận khác theo đó, môi trường đầu tư bao gồm các yếu tố sau:

- Môi trường chính trị xã hội

- Môi trường pháp lý và hành chính
- Môi trường kinh tế và tài nguyên
- Môi trường tài chính
- Môi trường cơ sở hạ tầng
- Môi trường lao động
- Môi trường quan hệ quốc tế

### **1.3 Sự cần thiết của việc nghiên cứu môi trường đầu tư quốc tế**

#### **1.3.1 Đối với doanh nghiệp**

Một hoạt động đầu tư suy cho cùng là để thu được lợi nhuận, vì thế môi trường đầu tư hấp dẫn là môi trường mà ở đó các hoạt động đầu tư đạt hiệu quả cao nhất, hạn chế thấp nhất mức độ rủi ro. Điều đó chịu ảnh hưởng của nhiều nhân tố của môi trường đầu tư quốc tế như điều kiện tự nhiên, chế độ chính trị, chính sách và luật pháp. Các yếu tố xã hội như truyền thống, văn hóa, tập quán và tôn giáo cũng đóng vai trò vô cùng quan trọng trong hoạt động đầu tư và khả năng sinh lợi của dự án đầu tư.

Như vậy, việc nghiên cứu môi trường đầu tư quốc tế sẽ là căn cứ quan trọng để các nhà đầu tư quyết định có đầu tư hay không, đầu tư cái gì, lĩnh vực nào, ở đâu, quy mô dự án ra sao.

#### **1.3.2 Đối với Chính phủ**

Hiện nay, hầu hết các quốc gia đều nhận thấy vai trò quan trọng của đầu tư quốc tế đối với sự phát triển kinh tế nên tích cực cải thiện môi trường đầu tư là giải pháp hàng đầu để hấp dẫn, thu hút nguồn vốn nước ngoài, đặc biệt là nguồn vốn FDI.

Việc nghiên cứu môi trường đầu tư quốc tế giúp Chính phủ nắm được điểm mạnh, điểm yếu của quốc gia mình trong việc tạo lập môi trường kinh doanh tốt để từ đó đưa ra các chính sách, biện pháp thích hợp nhằm cải thiện môi trường đầu tư, tăng cường thu hút các dòng vốn đầu tư quốc tế cũng như tạo điều kiện để các doanh nghiệp làm ăn có hiệu quả.

## **1.4 Kinh nghiệm thu hút đầu tư quốc tế của một số nước trên thế giới**

### **1.4.1 Kinh nghiệm của Trung Quốc: Kết hợp thu hút vốn và thu hút tri thức**

Trung Quốc là quốc gia được đánh giá có phương thức "lợi dụng vốn ngoại" một cách hiệu quả. Quá trình thu hút FDI của quốc gia này có diễn tiến từ "điểm" tới "tuyến", từ "tuyến" tới "diện", từ Nam lên Bắc, từ Đông sang Tây, từng bước được mở rộng trong các lĩnh vực với tầng nấc khác nhau.

Trong thời kỳ đầu cải cách mở cửa, Trung Quốc thành lập 4 đặc khu kinh tế, mở cửa 14 thành phố ven biển, đẩy mạnh thu hút vốn và kỹ thuật của nước ngoài với những ưu đãi về thuế, đất đai, lao động... Trong giai đoạn này, FDI vào Trung Quốc chủ yếu đầu tư vào các ngành gia công, chế tạo, sử dụng nhiều lao động.

Trong giai đoạn 1992 - 2000, chủ trương xây dựng thể chế kinh tế thị trường được đẩy mạnh, đầu tư nước ngoài vào Trung Quốc tăng nhanh. Năm 1993, Trung Quốc trở thành một trong những quốc gia thu hút FDI nhiều nhất thế giới (chỉ sau Hoa Kỳ). Phương thức "lợi dụng vốn ngoại" của Trung Quốc trong giai đoạn này là cùng góp vốn với công ty nước ngoài, khuyến khích doanh nghiệp FDI nghiên cứu và thực nghiệm tại Trung Quốc. Từ năm 1995, FDI của Trung Quốc tập trung vào nhóm ngành công nghiệp, xây dựng (chiếm khoảng 70%), trong đó ngành chế tạo chiếm tỷ trọng lớn...

Sau khi gia nhập Tổ chức Thương mại thế giới (WTO) vào cuối năm 2001, chính sách thu hút FDI của Trung Quốc có sự điều chỉnh phù hợp với các quy định của WTO với việc từng bước mở cửa thu hút đầu tư FDI vào các ngành dịch vụ, bất động sản, tiền tệ...

Trong giai đoạn 2010 - 2020, Trung Quốc nêu rõ quan điểm thu hút FDI vào các ngành kỹ thuật cao, kinh nghiệm quản lý, nhân lực chất lượng cao. Trung Quốc cũng tiến hành sửa đổi bổ sung "Danh mục hướng dẫn ngành nghề đầu tư nước ngoài", đồng thời cho phép chính quyền địa phương được phê chuẩn dự án đầu tư từ 100 triệu USD lên 300 triệu USD.

#### 1.4.2 Kinh nghiệm của Singapore: Nhiều chính sách hấp dẫn nhà đầu tư

Trong khi nhiều nước ASEAN có thể mạnh về tài nguyên và con người... nhưng vẫn lún quẩn trong vòng thu nhập trung bình, thì Singapore lại có những bước phát triển thần kỳ, dù khi mới trở thành một nhà nước tự chủ năm 1959, nước này có xuất phát điểm thấp, với nguồn tài nguyên gần như ở con số 0. Năm 2012, Theo Cục Thống kê Singapore, GDP bình quân đầu người của nước này đạt 65.048 Đô la Singapore. Có được điều này một phần quan trọng là nhờ vào nguồn vốn FDI quy mô lớn, liên tục chảy vào quốc đảo ngay cả trong những năm gần đây kinh tế thế giới rơi vào khủng hoảng.

Thứ nhất, Singapore đã xác định rõ việc thu hút nguồn vốn FDI tập trung vào ba lĩnh vực cần ưu tiên là: ngành sản xuất mới, xây dựng và xuất khẩu. Bên cạnh đó, tùy từng điều kiện cụ thể của mỗi thời kỳ, Singapore chủ trương thu hút FDI vào các ngành thích hợp. Ban đầu, do cơ sở kinh tế ở điểm xuất phát thấp, Singapore chủ trương sử dụng FDI vào các ngành tạo ra sản phẩm xuất khẩu, như: dệt may, lắp ráp các thiết bị điện và phương tiện giao thông... Cùng với sự phát triển nhanh chóng của công nghiệp điện tử và một số công nghệ tiên tiến khác, hướng sử dụng nguồn vốn đầu tư tập trung vào những ngành, như: sản xuất máy vi tính, điện tử, hàng bán dân dụng, công nghiệp lọc dầu và kỹ thuật khai thác mỏ...

Để khai thác ưu thế về vị trí địa lý, cũng như khắc phục sự thiếu hụt về tài nguyên thiên nhiên, phù hợp với trình độ phát triển cao của nền kinh tế, thu hút FDI còn hướng vào việc tạo ra một hệ thống các ngành dịch vụ thúc đẩy đầu tư quốc tế.

Thứ hai, Chính phủ Singapore đã tạo nên một môi trường kinh doanh ổn định, hấp dẫn cho các nhà đầu tư nước ngoài. Chính phủ đã công khai khẳng định, không quốc hữu hoá các doanh nghiệp nước ngoài. Bên cạnh đó, Singapore cũng rất chú trọng xây dựng kết cấu hạ tầng, phục vụ cho hoạt động sản xuất. Thủ tục cấp giấy phép đơn giản, thuận tiện, có những dự án xin cấp giấy phép rồi đi vào sản xuất chỉ trong vòng vài tháng, có những dự án chỉ trong vòng 49 ngày đã có thể đi vào sản xuất. Hiện tượng này được gọi là “kỳ tích 49 ngày” ở Singapore.

Đặc biệt, Singapore đã xây dựng được hệ thống pháp luật hoàn thiện, nghiêm minh, công bằng và hiệu quả. Tệ nạn tham nhũng được xét xử rất nghiêm, tất cả các doanh nghiệp không kể trong nước, ngoài nước đều được đối xử như nhau, mọi người đều làm việc, tuân thủ theo pháp luật. Bên cạnh đó, Nhà nước trả lương rất cao cho viên chức. Hàng tháng họ phải trích lại một phần lương coi như là một khoản tiền tiết kiệm khi về hưu, nếu trong quá trình công tác mà phạm tội tham ô thì sẽ bị cắt khoản tích lũy này và cách chức. Họ không những mất số tiền do mình tích góp nhiều năm, mà có thể phải chịu hình phạt tù. Nhiều người gọi đây là quỹ dưỡng liêm cho quan chức.

Thứ ba, Chính phủ Singapore đã ban hành những chính sách khuyến khích các nhà tư bản nước ngoài bỏ vốn vào đầu tư. Singapore áp dụng chính sách ưu đãi rất đặc biệt, đó là: Khi kinh doanh có lợi nhuận, nhà đầu tư nước ngoài được tự do chuyển lợi nhuận về nước; Nhà đầu tư có quyền cư trú nhập cảnh (đặc quyền về nhập cảnh và nhập quốc tịch); Nhà đầu tư nào có số vốn ký thác tại Singapore từ 250.000 Đô la Singapore trở lên và có dự án đầu tư thì gia đình họ được hưởng quyền công dân Singapore.

#### 1.4.3 Kinh nghiệm của Thái Lan và Malaysia: Đầu tư theo hướng chọn lọc

FDI luôn được coi là một trong những nhân tố kích thích quan trọng đối với nền kinh tế Thái Lan. Chính phủ Thái Lan đã xây dựng một chính sách ưu đãi để cho dòng vốn này phát huy được lợi thế.

Ngay từ giai đoạn 1959 - 1971, Thái Lan đã thực hiện Chiến lược phát triển kinh tế thay thế hàng nhập khẩu. Quốc gia này đã có chủ trương giảm dần đầu tư từ Chính phủ, khuyến khích đầu tư tư nhân. Theo đó, năm 1959, Thái Lan đã thành lập Bộ Đầu tư và đến năm 1960 đã ban hành Đạo luật Đầu tư.

Giai đoạn 1972 - 1996, Bộ Đầu tư Thái Lan đã ban hành chính sách thu hút các chuyên gia, lao động chất lượng cao từ bên ngoài với những ưu đãi về đất, việc làm để thực hiện Chiến lược phát triển kinh tế theo hướng xuất khẩu. Từ năm 2005, chính sách thu hút FDI của Thái Lan có sự biến chuyển theo hướng đầu tư chọn lọc với chính sách ưu tiên nhà đầu tư trong nước, hỗ trợ phát triển các loại hình dịch vụ phi sản xuất và các

loại hình dịch vụ tài chính. Thống kê cho thấy, FDI vào Thái Lan đầu tư nhiều nhất là lĩnh vực công nghiệp, sau đó là thương mại, bất động sản, xây dựng...

Đối với Malaysia, những năm 50 - 60 của thế kỷ trước, Malaysia khuyến khích thu hút FDI đầu tư vào những ngành xuất khẩu bằng việc giảm thuế thu nhập tới 3 năm cho các doanh nghiệp đầu tư vào những ngành được lựa chọn. Từ những năm 90 đến nay, Malaysia khuyến khích thu hút FDI vào những ngành sử dụng công nghệ cao, ít phát thải bằng việc phân loại rất rõ những ngành ưu đãi đầu tư.

#### 1.4.4 Bài học kinh nghiệm cho Việt Nam

Từ những bí quyết của các nước châu Á như đã nêu ở trên, để đẩy mạnh việc thu hút FDI, Việt Nam cần thực hiện những giải pháp sau:

Một là, tiếp tục đẩy mạnh công tác xây dựng, hoàn thiện hệ thống luật pháp, chính sách liên quan đến đầu tư, kinh doanh. Sửa đổi ngay các nội dung không còn phù hợp, không đồng bộ, thiếu nhất quán, còn bất cập, chưa rõ, bổ sung các nội dung còn thiếu. Đặc biệt, chính sách thu hút và ưu đãi đầu tư phải được xây dựng theo hướng thuận lợi và có tính cạnh tranh hơn so với các nước trong khu vực, nhất là môi trường đầu tư phải ổn định, có tính tiên lượng và minh bạch.

Hai là, công bố rộng rãi các quy hoạch đã được phê duyệt, tạo điều kiện thuận lợi cho các nhà đầu tư nước ngoài tiếp cận thông tin về quy hoạch để xây dựng kế hoạch đầu tư. Tập trung hoàn thiện thể chế về quy hoạch nhằm nâng cao chất lượng của các quy hoạch khi phê duyệt và tăng cường hiệu quả quản lý nhà nước đối với công tác quy hoạch phục vụ đầu tư phát triển. Tăng cường gắn kết giữa quy hoạch sử dụng đất với quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội theo hướng ưu tiên quỹ đất để thực hiện dự án có trong quy hoạch đã được phê duyệt.

Ba là, đẩy mạnh thu hút đầu tư vào kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội; lựa chọn các dự án tiềm năng hấp dẫn, có tính khả thi cao theo các lĩnh vực ưu tiên để đưa vào danh mục dự án đối tác công - tư (PPP), bố trí nguồn vốn ngân sách để đầu tư đối ứng cho các dự án PPP kêu gọi nhà đầu tư nước ngoài. Đồng thời, có chính sách ưu đãi đủ sức hấp dẫn

đổi với một số dự án hạ tầng kinh tế - xã hội có quy mô lớn, có tính lan tỏa cao và tác động tích cực đến sự phát triển chung của đất nước.

Bốn là, tập trung phát triển công nghiệp hỗ trợ theo hướng tập trung vào một số ngành, sản phẩm trọng điểm. Đặc biệt, cụ thể hóa các tiêu chí xác định ngành, sản phẩm được hưởng ưu đãi theo diện công nghiệp hỗ trợ, nâng mức ưu đãi đủ sức hấp dẫn các nhà đầu tư trong lĩnh vực công nghiệp hỗ trợ. Trong đó, đặc biệt ưu đãi cao hơn cho các doanh nghiệp đầu tư theo chuỗi dự án sản xuất sản phẩm lĩnh vực công nghiệp hỗ trợ so với các dự án đơn lẻ.

Năm là, bên cạnh việc xúc tiến thu hút vốn FDI mới, cần tăng cường hỗ trợ, ưu đãi tài chính cho các nhà đầu tư đang hoạt động có hiệu quả tại Việt Nam. Cụ thể là:

- Thông qua việc áp dụng hệ thống giá cả đối với các nhà đầu tư nước ngoài và các doanh nghiệp trong nước thống nhất theo cơ chế “một giá”, như: giá điện, nước, vận tải, bưu điện...
- Đổi mới chế độ quy định cho doanh nghiệp lập báo cáo thuế, báo cáo tài chính theo hướng minh bạch, đơn giản, tiết kiệm thời gian và chi phí của doanh nghiệp, như: nộp qua đường bưu điện, hoặc internet có mã tài khoản. Tổ chức triển khai tốt và nghiêm túc quy chế giải quyết các yêu cầu, thủ tục hành chính cho người nộp thuế theo “cơ chế một cửa” để thuận lợi cho người nộp thuế.
- Thường xuyên thực hiện việc đào tạo, đào tạo lại đội ngũ cán bộ, bảo đảm cán bộ thuế có trình độ, kiến thức, kỹ năng quản lý thuế tiên tiến, đồng thời có đạo đức nghề nghiệp, văn hóa ứng xử tốt. Kiện toàn và tăng cường hệ thống kiểm tra nội bộ trong toàn ngành thuế để kiểm soát, giảm thiểu và từng bước đi đến xóa bỏ hành vi gây phiền hà, sách nhiễu doanh nghiệp.

Sáu là, tăng cường và có kế hoạch đào tạo nguồn nhân lực chất lượng cao để đáp ứng yêu cầu của doanh nghiệp. Hoàn thiện các quy định của pháp luật để tăng cường quản lý theo hướng tạo điều kiện thuận lợi cho lao động nước ngoài tại Việt Nam có trình độ chuyên môn kỹ thuật cao, cũng cần tính đến các trường hợp đặc thù và đảm bảo quản lý hiệu quả.

## **CHƯƠNG 2: THỰC TRẠNG MÔI TRƯỜNG ĐẦU TƯ QUỐC TẾ TẠI VIỆT NAM**

### **2.1 Phân tích thực trạng các yếu tố cấu thành môi trường đầu tư quốc tế tại Việt Nam**

Bài viết sẽ phân tích các yếu tố cấu thành môi trường ĐTQT của Việt Nam theo UNCTAD, bao gồm 3 yếu tố: khung chính sách, các yếu tố kinh tế và các nhân tố tạo thuận lợi cho kinh doanh.

#### **2.1.1 Khung chính sách của Việt Nam**

Trong thời gian qua, chúng ta đã bổ sung, sửa đổi, ban hành thêm nhiều bộ luật như Luật Đầu tư, Luật Doanh nghiệp, Luật Đấu thầu, Luật Quản lý Ngoại thương,... theo hướng minh bạch, cởi mở hơn. Ví dụ, Chính phủ Việt Nam đưa ra những quan điểm chỉ đạo cũng như những mục tiêu cụ thể theo Nghị quyết số 50-NQ/TW ngày 20/8/2019 của Bộ Chính trị về định hướng hoàn thiện thể chế, chính sách, nâng cao chất lượng, hiệu quả hợp tác đầu tư nước ngoài đến năm 2030. Hay những điểm sáng trọng bộ Luật đầu tư sửa đổi 2020 giải quyết một số điểm nóng như vấn đề chuyển giá trốn thuế khi bổ sung quy định giám định vốn đầu tư trong trường hợp cần thiết, Luật bổ sung quy định không gia hạn đầu tư với công nghệ lạc hậu, thâm dụng tài nguyên...

Các điều ước quốc tế về đầu tư mà Việt Nam ký kết hoặc Việt Nam là thành viên:

- Biểu cam kết của Việt Nam trong WTO (2007);
- Hiệp định đầu tư toàn diện ASEAN ACIA (2009);
- Hiệp định khung ASEAN về Dịch vụ AFAS(2014);
- Hiệp định thương mại tự do (FTAs) giữa:
  - + ASEAN với Trung Quốc – ACFTA (2005);
  - + ASEAN với Hàn Quốc – AKFTA (2007);
  - + ASEAN với Australia/New Zealand – AANZFTA (2009);
  - + ASEAN với Ấn Độ AAFTA (2010);
  - + Việt Nam với Hàn Quốc – VKFTA (2015).

- Hiệp định về Quan hệ đối tác kinh tế toàn diện giữa ASEAN và Nhật Bản –AJCEP (2008);
- Hiệp định về quan hệ thương mại Việt Nam – Hoa Kỳ BTA(2000);
- Hiệp định về tự do, xúc tiến và bảo hộ đầu tư Việt Nam – Nhật Bản (BIT Việt – Nhật) (2003);
- Hiệp định đối tác kinh tế giữa Việt Nam với Nhật Bản – VJEPA (2008);
- Hiệp định Bảo hộ đầu tư Việt Nam và EU–EVIPA (2020).

Việc tham gia các FTA đã và đang đem lại cho Việt Nam những cơ hội và thách thức đan xen. Cùng với lộ trình thực hiện các cam kết mở cửa thị trường, có thể thấy tất cả các lĩnh vực hoạt động của nền kinh tế đang chịu tác động trực tiếp hoặc gián tiếp từ các FTA, trong đó có việc thu hút FDI, được thể hiện trên các khía cạnh sau:

- Trước hết, các FTA góp phần làm tăng cường quan hệ thương mại giữa Việt Nam và các nước đối tác, dỡ bỏ các rào cản thương mại, qua đó tạo điều kiện thu hút FDI từ các đối tác.
- Thứ hai, mặc dù nội dung cam kết trong các FTA chủ yếu liên quan đến vấn đề mở cửa thị trường hàng hóa, cắt giảm thuế quan song vẫn có những điều khoản liên quan trực tiếp đến mở cửa thị trường dịch vụ, đầu tư và chính sách đối với các nhà đầu tư nước ngoài. Điều này được thể hiện rõ trong những FTA được đàm phán, ký kết từ năm 2012 trở lại đây và nhất là các FTA thế hệ mới như EVFTA, CPTPP. Trong lĩnh vực đầu tư có cam kết, Việt Nam và các đối tác FTA đều khẳng định áp dụng những nguyên tắc quan trọng như:
  - + Không phân biệt đối xử giữa nhà đầu tư trong nước và nhà đầu tư nước ngoài
  - + Không áp dụng một số biện pháp ảnh hưởng đến các nhà đầu tư của bên kia (như các yêu cầu sau: nhà đầu tư phải đạt một tỷ lệ hàm lượng nội địa nhất định; ưu tiên mua hàng nội địa; ràng buộc tỷ lệ nhập khẩu với xuất khẩu; hạn chế việc bán hàng trên lãnh thổ của nước đó; xuất khẩu hàng đạt một tỷ lệ nhất định; chuyển giao công nghệ, quy trình, bí quyết sản xuất cho chủ thể của bên kia...)

- + Bên cạnh đó, Việt Nam ngày càng mở rộng thêm các lĩnh vực cho phép nhà đầu tư của đối tác FTA được đầu tư kinh doanh tại Việt Nam. Những cam kết mở cửa thị trường và đầu tư rộng hơn dành cho các đối tác, cùng với cam kết bảo hộ đầu tư, đảm bảo quyền lợi cho các nhà đầu tư đang và sẽ tạo được sức hấp dẫn để thu hút đầu tư từ các nước đối tác FTA vào Việt Nam trong thời gian tới.
- Thứ ba, các cam kết mở cửa thị trường hàng hóa thông qua việc dỡ bỏ hàng rào thuế quan và dành cho nhau những ưu đãi về quy tắc xuất xứ hàng hóa trong các FTA mà Việt Nam đã ký kết không chỉ mở ra những cơ hội đầu tư, kinh doanh mới cho doanh nghiệp Việt Nam mà còn cho cả các nhà đầu tư nước ngoài. Thuế quan của các FTA hầu hết đều được cắt giảm về 0 với lộ trình được xác định cụ thể. Trong Hiệp định CPTPP thuế quan còn được cắt giảm sâu hơn với lộ trình thực hiện nhanh hơn và có quy định rất cụ thể về xuất xứ hàng dệt may. Với những cam kết đó, cơ hội mở rộng thị trường xuất khẩu hàng hóa có xuất xứ Việt Nam ngày càng tăng lên. Do vậy, các nhà đầu tư nước ngoài đổ vốn vào Việt Nam để tận dụng cơ hội này. Một hiện tượng thấy rất rõ đó là có rất nhiều dự án FDI vào lĩnh vực dệt may tại Việt Nam để đón đầu cơ hội được hưởng những ưu đãi về cắt giảm thuế quan gắn liền với quy tắc xuất xứ.

Song điều quan trọng nhất khiến các FTA giúp cho Việt Nam có thêm cơ hội thu hút đầu tư nước ngoài là thể chế kinh tế và môi trường kinh doanh của Việt Nam. Bản thân việc tham gia FTA đã thể hiện nỗ lực và quyết tâm hội nhập kinh tế quốc tế của Việt Nam, bởi hầu hết các đối tác FTA đều có trình độ phát triển kinh tế cao hơn Việt Nam, nghĩa là Việt Nam chấp nhận bước vào một sân chơi tương đối sòng phẳng và đầy tính cạnh tranh. Chính vì vậy Chính phủ Việt Nam phải tăng cường hơn nữa việc rà soát, hoàn thiện hệ thống pháp luật, xây dựng các chính sách, cơ chế mới để tạo môi trường kinh doanh và đầu tư thuận lợi cho các doanh nghiệp trong và ngoài nước.

Thêm vào đó, việc thực hiện các FTA thế hệ mới như EVFTA và CPTPP cùng tạo nên sức ép và động lực mạnh mẽ để Việt Nam cải cách toàn diện nền kinh tế. Khi thực thi các cam kết đó chắc chắn sẽ có tác động không nhỏ đến quá trình cải cách thể chế,

chính sách pháp luật trong nước và có thể tạo hiệu ứng tích cực để các nhà đầu tư từ các nước phát triển thêm yên tâm, tin tưởng khi rót đầu tư vào Việt Nam.

❖ Tác động EVFTA tới đầu tư trực tiếp nước ngoài

Nghiên cứu chưa tính được con số chính xác về FDI tăng thêm do phụ thuộc vào rất nhiều yếu tố. Tuy nhiên, kỳ vọng về đổi mới thể chế, cải thiện môi trường đầu tư do thực hiện Hiệp định sẽ tạo ra sức hấp dẫn lớn đối với các nhà đầu tư.

Các cam kết rộng và sâu về đầu tư của Hiệp định sẽ giúp Việt Nam tiếp tục đổi mới cơ cấu kinh tế, hoàn thiện thể chế và môi trường kinh doanh ở Việt Nam, tạo thuận lợi cho các nhà đầu tư EU kinh doanh tại Việt Nam.

Các cam kết về thuận lợi hóa đầu tư cùng với mức độ tự do hóa các ngành dịch vụ của Việt Nam dành cho các nhà cung cấp dịch vụ của EU tăng lên, đặc biệt là dịch vụ kinh doanh, dịch vụ môi trường, dịch vụ bưu chính, ngân hàng, bảo hiểm, vận tải biển. Điều này sẽ thúc đẩy dòng vốn FDI từ EU vào Việt Nam tăng trong thời gian tới.

Về chất lượng đầu tư, với Hiệp định EVFTA, đầu tư từ các đối tác có nguồn gốc từ các nước phát triển sẽ tăng do Việt Nam tăng cường mở cửa thị trường hàng hóa cũng như dịch vụ cho các doanh nghiệp EU. Điều này sẽ tạo ra những động lực mới cho dòng vốn FDI vào Việt Nam.

Cơ cấu lĩnh vực đầu tư cũng có thể thay đổi khi Việt Nam thu hút được các đối tác đầu tư mới và các lĩnh vực thu hút đầu tư được mở rộng. Với EVFTA, cơ cấu dòng vốn FDI vào những lĩnh vực đầu tư còn dư địa lớn tại Việt Nam và EU cũng có thể mạnh như năng lượng sạch, năng lượng tái tạo.

### 2.1.2 Các yếu tố kinh tế

### 2.1.3 Các nhân tố tạo thuận lợi cho kinh doanh

❖ Hoạt động xúc tiến đầu tư, dịch vụ tư vấn đầu tư

Từ năm 2014, Thủ tướng Chính phủ có Quyết định số 03/2014/QĐ-TTg ban hành Quy chế quản lý nhà nước đối với hoạt động xúc tiến đầu tư.

Hoạt động xúc tiến đầu tư bao gồm 8 nội dung, trong đó có nội dung hỗ trợ các tổ chức, doanh nghiệp, nhà đầu tư trong việc tìm hiểu về pháp luật, chính sách, thủ tục đầu

tư; hỗ trợ doanh nghiệp tìm hiểu tiềm năng, thị trường, đối tác và cơ hội đầu tư; triển khai dự án sau khi được cấp Giấy chứng nhận đầu tư.

Thành lập cục đầu tư nước ngoài thuộc bộ Kế hoạch và đầu tư:  
<http://fia.mpi.gov.vn/Home>

- ❖ Các biện pháp khuyến khích đầu tư (miễn, giảm thuế, thuế ưu đãi, ưu đãi thuê mặt bằng...)

Cơ sở pháp lý:

- Nghị định số 108/2006/NĐ-CP ngày 22/9/2006 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật đầu tư;
- Nghị định số 142/2005/NĐ-CP ngày 14/11/2005 của Chính phủ quy định miễn tiền thuê đất, thuê mặt nước;
- Nghị định số 121/2010/NĐ-CP ngày 30/12/2010 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 142/2005/NĐ-CP ngày 14/11/2005 của Chính phủ về thu tiền thuê đất, thuê mặt nước (Nghị định này có hiệu lực thi hành từ ngày 01/3/2013).
- Nghị định 210/2013/NĐ-CP ngày 19/12/2013 của Chính phủ về Chính sách khuyến khích doanh nghiệp đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn.

#### ƯU ĐÃI VỀ ĐẤT ĐAI

- Miễn tiền thuê đất, thuê mặt nước kể từ ngày dự án hoàn thành đưa vào hoạt động ở các mức 3 năm, 7 năm, 11 năm, 15 năm đối với các dự án thuộc Danh mục lĩnh vực khuyến khích đầu tư; dự án đầu tư vào địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn., biệt khó khăn; đặc biệt khuyến khích đầu tư được đầu tư tại địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn.

#### ƯU ĐÃI TÀI CHÍNH

- Miễn thuế nhập khẩu đối với thiết bị, vật tư, phương tiện vận tải và hàng hóa khác để thực hiện dự án đầu tư tại Việt Nam. Thu nhập từ hoạt động chuyển giao công nghệ đối với các dự án thuộc diện ưu đãi đầu tư được miễn thuế thu nhập.

- Chuyển lỗ: Doanh nghiệp có lỗ được chuyển lỗ sang năm sau; số lỗ này được trừ vào thu nhập tính thuế. Thời gian được chuyển lỗ không quá năm năm, kể từ năm tiếp theo năm phát sinh lỗ.
- ❖ Các biện pháp nhằm giảm tiêu cực phí (minh bạch và đơn giản hoá thủ tục hành chính, giảm và loại trừ tham nhũng)
  - Sử dụng chính phủ điện tử cho dịch vụ công: <https://vnsw.gov.vn/>
  - Hệ thống hải quan và thuế điện tử
  - Các thủ tục hành chính công qua mạng: <https://dichvucong.gov.vn/p/home/dvc-trang-chu.html>
- ❖ Các dịch vụ sau đầu tư:
  - Hỗ trợ đầu tư là các biện pháp mà Nhà nước tạo cơ hội cho phép nhà đầu tư được hưởng những điều kiện thuận lợi nhất định về tài chính, hạ tầng kỹ thuật, khoa học công nghệ,... nhằm thu hút các nhà đầu tư trong và ngoài nước.
  - Căn cứ vào Luật Đầu tư năm 2014, có 7 hình thức hỗ trợ đầu tư, bao gồm:
    - + Hình thức hỗ trợ phát triển hệ thống kết cấu hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng xã hội trong và ngoài hàng rào dự án.
    - + Hỗ trợ đào tạo và phát triển nguồn nhân lực.
    - + Hỗ trợ tín dụng.
    - + Hỗ trợ tiếp cận mặt bằng sản xuất, kinh doanh; hỗ trợ di dời cơ sở sản xuất ra khỏi nội thành, nội thị.
    - + Hỗ trợ khoa học, kỹ thuật, chuyển giao công nghệ.
    - + Hỗ trợ phát triển thị trường, cung cấp thông tin.
    - + Hỗ trợ nghiên cứu và phát triển.

## 2.2 Phân tích thực trạng thu hút đầu tư quốc tế tại Việt Nam

### 2.2.1 Thực trạng đầu tư trực tiếp nước ngoài tại Việt Nam

#### 2.2.1.1 Tổng vốn và số dự án FDI vào Việt Nam

Bảng 2.2: Tổng vốn FDI đầu tư vào Việt Nam giai đoạn 2016 - 2019

|  | 2016 | 2017 | 2018 | 2019 |
|--|------|------|------|------|
|--|------|------|------|------|

|                                       |            |           |           |           |
|---------------------------------------|------------|-----------|-----------|-----------|
| <b>Số dự án</b>                       | 22.509     | 2.591     | 3.046     | 3.883     |
| <b>Tổng vốn đăng kí (Triệu USD)</b>   | 293.246,55 | 35.601,87 | 35.465,56 | 38.019,11 |
| <b>Tổng vốn thực hiện (Triệu USD)</b> | 15.800     | 17.500    | 19.100    | 20.380    |

*Nguồn: Cục Đầu tư Nước ngoài*

Thu hút FDI là một mảng sáng của bức tranh kinh tế năm 2019. Tính đến ngày 20 tháng 12 năm 2019, tổng vốn FDI đăng kí lũy kế đạt 362,58 tỷ USD, trong đó năm 2019 tổng vốn FDI thực hiện đạt 20,38 tỷ USD, tăng 6,7% so với 2018; tổng vốn đăng ký mới, điều chỉnh và góp vốn mua cổ phần của nhà đầu tư nước ngoài đạt 38,02 tỷ USD, tăng 7,2% so với cùng kỳ năm 2018. Cụ thể 3.833 dự án mới đăng ký với 16,75 tỷ USD, 1.381 dự án điều chỉnh vốn 5,8 tỷ USD, tăng 18,1%; 9.842 lượt góp vốn, mua cổ phần với 15,47 tỷ USD, tăng 56,4% so với cùng kỳ năm 2018, chiếm tỷ trọng cao nhất (tức 40,7%) tổng vốn đăng ký FDI năm 2019 (Xem phụ lục 1).

Doanh nghiệp FDI có kim ngạch xuất khẩu (kể cả dầu thô) đạt 181,35 tỷ USD, tăng 4,2% và chiếm 68,8% kim ngạch xuất khẩu cả nước; kim ngạch nhập khẩu đạt 145,5 tỷ USD, tăng 2,5% so với cùng kỳ năm 2018 và chiếm 57,4% kim ngạch nhập khẩu cả nước (Xem phụ lục 1).

#### 2.2.1.2 Cơ cấu FDI phân theo ngành kinh tế tại Việt Nam

Tính lũy kế đến ngày 20/12/2019, cả nước có 30827 dự án còn hiệu lực với vốn đăng ký 362,58 tỷ USD, vốn thực hiện 211,78 tỷ USD, bằng 58,4% vốn đăng ký.

Các nhà đầu tư nước ngoài đã đầu tư vào 19/21 ngành kinh tế, trong đó công nghiệp chế tạo với 214.2 tỷ USD chiếm 59,1%; kinh doanh bất động sản với 58,4 tỷ USD chiếm 16,1%; sản xuất, phân phối điện với 23,65 tỷ USD chiếm 6,5% vốn đăng ký.

#### 2.2.1.3 Cơ cấu FDI phân theo đối tác đầu tư vào Việt Nam

Hiện nay có 135 quốc gia và vùng lãnh thổ có dự án đầu tư còn hiệu lực tại Việt Nam, đứng đầu là Hàn Quốc với 67,71 tỷ USD chiếm 18,7%; Nhật Bản đứng thứ hai với 59,34 tỷ USD chiếm 16,4% vốn đăng ký, tiếp theo là Singapore, Đài Loan, Hồng Kông...

#### 2.2.1.4 Cơ cấu FDI phân theo địa phương đầu tư tại Việt Nam

63 tỉnh, thành phố trong cả nước đã có dự án FDI, trong đó TP Hồ Chí Minh dẫn đầu với 47,34 tỷ USD chiếm 13,1%; Bình Dương đứng thứ hai với 34,4 tỷ USD chiếm 9,5% tổng vốn đầu tư, Hà Nội đứng thứ 3 với 34,1 tỷ USD chiếm 9,4% tổng vốn đăng ký, tiếp theo là Đồng Nai, Bà Rịa – Vũng Tàu, Bắc Ninh...

### 2.3 Đánh giá thực trạng thu hút đầu tư quốc tế tại Việt Nam

#### 2.3.1 Các điểm mạnh của Việt Nam trong thu hút đầu tư nước ngoài

Xu hướng tăng trưởng đều trong những năm qua có thể coi là tiền đề quan trọng cho sự phát triển của dòng vốn FDI trong năm 2020. Thực tế cho thấy, Việt Nam đang có khá nhiều cơ hội để tiếp tục thực hiện tốt hơn nữa mục tiêu thu hút dòng vốn FDI:

Thứ nhất, trong những năm gần đây xu hướng của nguồn vốn FDI vào châu Á đang có hướng đi mới, chuyển dịch từ Trung Quốc (hiện đứng đầu thế giới về thu hút FDI) sang các nước khác, mà Việt Nam lại là một quốc gia đang được đánh giá cao trong khu vực; được xem là điểm đến tiềm năng đối với các tập đoàn xuyên quốc gia. Đặc biệt, trong bối cảnh hiện nay, chiến tranh thương mại giữa Trung Quốc và Mỹ đã vượt qua biên giới của hai nước, tác động mạnh mẽ tới nền kinh tế toàn cầu. Cuộc chiến thương mại Mỹ - Trung đã khiến nhiều ngành công nghiệp điêu đứng, trong đó lĩnh vực công nghệ bị ảnh hưởng khá nghiêm trọng. Điều này khiến các hãng công nghệ có xu hướng chuyển hướng đầu tư, giảm phụ thuộc vào Trung Quốc. Bên cạnh đó, dịch Covid-19 vẫn đang tiếp diễn và chưa có dấu hiệu được kiểm soát cũng khiến các tập đoàn lớn suy nghĩ đến việc không nên tập trung toàn bộ nguồn lực vào một nơi. Một vài ông lớn như Google và Microsoft đang cố chuyển dây chuyền sản xuất điện thoại, laptop... từ Trung Quốc sang các nước Đông Nam Á. Việt Nam và Thái Lan dự kiến sẽ là điểm đến được hai ông lớn công nghệ này lựa chọn. Rõ ràng, đây là cơ hội rất tốt để Việt Nam chiếm lĩnh thị phần.

Thứ hai, dư địa để thu hút thêm vốn FDI là rất lớn, theo báo cáo công bố của UNCTAD, với 14,5 tỷ USD vốn FDI thực hiện năm 2015, vốn FDI đổ vào Việt Nam chỉ

chiếm hơn 1% FDI toàn cầu. Điều này đồng nghĩa với việc Việt Nam sẽ có cơ hội rất lớn để thu hút thêm nguồn vốn FDI quan trọng này.

Thứ ba, Việt Nam bước đầu tham gia vào các hiệp định thương mại tự do mới, việc dỡ bỏ hàng rào thuế quan sẽ tạo thuận lợi cho thương mại hai chiều giữa nước ta với các nước phát triển khác như Mỹ, Đức, Anh, Pháp,... Đây là cơ hội tốt có tác động tích cực đến dòng vốn FDI từ những nền kinh tế lớn đổ vào Việt Nam. Quan hệ hợp tác Việt Nam với Liên minh châu Âu (EU) đã có những phát triển tích cực và toàn diện. Đặc biệt, việc Nghị viện châu Âu thông qua hai hiệp định gồm Hiệp định Thương mại tự do Việt Nam và EU (EVFTA) và Hiệp định Bảo hộ đầu tư giữa EU và Việt Nam (EVIPA) ngày 12/2/2020 kỳ vọng sẽ tạo ra bước phát triển mạnh mẽ trong thu hút nguồn vốn FDI từ các nước EU vào Việt Nam. Các chuyên gia kinh tế cho rằng, đây chính là thời điểm - thời cơ mở ra một kỷ nguyên mới trong thu hút FDI vào Việt Nam.

Khi Việt Nam tổng kết 30 năm thu hút FDI, câu chuyện về một “kỷ nguyên mới” trong thu hút FDI đã được nhắc tới. Với những cơ hội đang đặt ra ngay trước mắt, rõ ràng không còn là kỳ vọng hay kế hoạch, mà “kỷ nguyên mới” đó dường như đã gần với hiện thực hơn rất nhiều. Nhìn nhận được những cơ hội tiềm năng này, Nghị quyết số 50/NQ-TW ngày 20/08/2019 của Bộ Chính trị đã vạch ra mục tiêu cụ thể về hoàn thiện thể chế, chính sách, nâng cao chất lượng, hiệu quả của đầu tư nước ngoài đến năm 2030, từng bước đưa Việt Nam trở thành một nền “kinh tế xanh”.

### 2.3.2 Các hạn chế của Việt Nam trong thu hút đầu tư nước ngoài

Mặc dù đã đạt được những thành tựu quan trọng, nhưng khu vực đầu tư nước ngoài hiện nay cũng còn tồn tại một số hạn chế cần khắc phục, cụ thể:

- ✓ Mức độ kết nối, lan tỏa của khu vực đầu tư nước ngoài đến khu vực đầu tư trong nước còn thấp, thu hút và chuyển giao công nghệ từ khu vực đầu tư nước ngoài đến khu vực đầu tư trong nước còn chưa đạt được như kỳ vọng, chủ yếu là gia công lắp ráp, tỷ lệ nội địa hóa trong một số ngành thấp, giá trị gia tăng trên một đơn vị sản phẩm chưa cao.

- ✓ Nhà đầu tư nước ngoài đầu tư vào Việt Nam trước hết là vì mục tiêu lợi nhuận. Hầu hết họ mong muốn làm ăn nghiêm túc, hợp tác với nước chủ nhà để cùng chia sẻ thành công và lợi ích nhưng cũng có một bộ phận nhà đầu tư thiếu năng lực, thiếu thiện chí. Hiện tượng doanh nghiệp chuyển giá, trốn thuế hoặc chưa nghiêm túc thực hiện các quy định về bảo vệ môi trường vẫn còn phổ biến.
- ✓ Chưa có nhiều tập đoàn đa quốc gia trong các lĩnh vực sử dụng công nghệ cao, công nghệ nguồn, tỷ lệ doanh nghiệp đầu tư cho nghiên cứu và phát triển còn ít. Thu hút đầu tư nước ngoài vào một số ngành, lĩnh vực ưu tiên và từ các tập đoàn đa quốc gia còn hạn chế.
- ✓ Các doanh nghiệp đầu tư nước ngoài đang đầu tư, kinh doanh tại Việt Nam về cơ bản sử dụng công nghệ trung bình hoặc trung bình tiên tiến so với khu vực. Một số dự án còn tiêu tốn năng lượng, thâm dụng tài nguyên, gây ô nhiễm môi trường...
- ✓ Chất lượng nguồn nhân lực, kết cấu hạ tầng còn nhiều bất cập, công tác quản lý nhà nước về đầu tư nước ngoài còn thiếu sự phối hợp từ Trung ương đến địa phương; Hiệu quả sử dụng đất của nhiều dự án đầu tư nước ngoài chưa cao...
- ✓ Doanh nghiệp FDI chưa bảo đảm quyền, lợi ích chính đáng của người lao động Việt Nam, tuyển dụng lao động nước ngoài, trong đó có lao động phổ thông, không đúng quy định của pháp luật... Thực trạng này cũng khiến cho quan hệ lao động trong nhiều thời điểm trở nên căng thẳng, gây bất ổn chính trị, kinh tế xã hội địa phương, ảnh hưởng không tốt đến môi trường kinh doanh, đầu tư tại Việt Nam.

### **CHƯƠNG 3: ĐỀ XUẤT GIẢI PHÁP VÀ KIẾN NGHỊ CẢI THIỆN MÔI TRƯỜNG ĐẦU TƯ QUỐC TẾ TẠI VIỆT NAM**

Nền kinh tế thế giới đang có nhiều biến động, quy mô dòng vốn đầu tư nước ngoài toàn cầu có xu hướng giảm, cuộc chiến tranh thương mại giữa Hoa Kỳ và Trung Quốc... và đặc biệt là đại dịch COVID đang nhấn chìm kinh tế thế giới chưa có hồi kết đã và đang có những tác động nhất định tới nền kinh tế toàn cầu. Bối cảnh này đặt ra không ít thách thức mới cho Việt Nam trong thu hút FDI giai đoạn mới. Do đó Việt Nam cần chú ý đến các điểm như sau:

### 3.1 Về quan điểm

Việt Nam phải khẳng định nhất quán khu vực kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài luôn là một bộ phận quan trọng của nền kinh tế. Việt Nam thực hiện chính sách hợp tác đầu tư nước ngoài với nội hàm mở rộng hơn. Chính phủ Việt Nam nhất quán và cam kết tiếp tục thực hiện chủ trương, chính sách hợp tác đầu tư nước ngoài và cam kết xây dựng môi trường đầu tư ngày càng thuận lợi, mang tính cạnh tranh, tiệm cận với các chuẩn mực quốc tế, các cam kết tiêu chuẩn cao trong các Hiệp định FTA thế hệ mới mà Việt Nam tham gia. Có thể nói, thu hút đầu tư nước ngoài là cuộc cạnh tranh giữa các quốc gia có nguồn lực giới hạn và ở đâu có môi trường đầu tư tốt, thể chế thuận lợi, thông thoáng, ổn định, mang lại lợi ích thì các doanh nghiệp FDI sẽ tập trung đầu tư. Do vậy, việc tạo mọi điều kiện thuận lợi với nhiều cơ chế ưu đãi, hỗ trợ, sẽ tạo sự yên tâm cho các nhà đầu tư khi quyết định đầu tư.

Do vậy, việc tiếp tục giữ vững ổn định chính trị xã hội, ổn định kinh tế vĩ mô là vô cùng quan trọng, đòi hỏi sự thống nhất trong tư tưởng, nhận thức về hợp tác đầu tư nước ngoài và triển khai đồng bộ, sáng tạo các biện pháp về kinh tế, xã hội, an ninh, quốc phòng, đối ngoại. Đồng thời, tạo cơ chế kết nối các hoạt động xúc tiến về đầu tư, thương mại, du lịch nhằm nâng cao hiệu quả hoạt động xúc tiến. Nâng cao hiệu lực, hiệu quả quản lý nhà nước, hoàn thiện cơ chế phân công, phân cấp quản lý nhà nước về đầu tư nước ngoài giữa các cơ quan Trung ương và địa phương.

### 3.2 Hoàn thiện cơ chế chính sách:

Cần hoàn thiện hành lang pháp lý liên quan đến đầu tư, trong đó có thực hiện chủ trương hợp tác đầu tư nước ngoài có ưu tiên, chọn lọc gắn với mục tiêu nâng tầm trình độ nền kinh tế, xây dựng nền kinh tế tự chủ; Hoàn thiện chính sách ưu đãi, khuyến khích đầu tư trên nguyên tắc gắn với cơ chế kiểm tra, giám sát để đảm bảo doanh nghiệp đầu tư nước ngoài thực hiện đúng cam kết đầu tư, tuân thủ đúng tiêu chí, điều kiện hưởng ưu đãi.

Tiếp tục hoàn thiện cơ chế, chính sách để tạo động lực mới cho thu hút và sử dụng FDI vào các khu công nghiệp, khu chế xuất, khu kinh tế, khu công nghệ cao, khu nông nghiệp công nghệ cao; Nghiên cứu, ban hành cơ chế, chính sách thu hút các nhà đầu tư chiến lược, các tập đoàn đa quốc gia đầu tư vào các đơn vị hành chính - kinh tế đặc biệt.

Thu hút FDI phải bảo đảm hài hòa giữa tăng trưởng xuất khẩu với đầu tư phát triển sản phẩm, dịch vụ có giá trị gia tăng và sử dụng nguồn nguyên liệu nội địa, phát triển công nghiệp hỗ trợ, đào tạo nguồn nhân lực trong nước. Do đó, cần xây dựng cơ chế, chính sách để chủ động hỗ trợ thúc đẩy phát triển và nâng tầm doanh nghiệp Việt Nam, đẩy mạnh phát triển công nghiệp hỗ trợ, tạo sự liên kết, lan tỏa giữa doanh nghiệp FDI và doanh nghiệp trong nước.

### 3.3 Ngành, lĩnh vực:

Chuyển hướng ưu tiên thu hút FDI vào các ngành, lĩnh vực công nghệ cao, tiên tiến, công nghệ thân thiện với môi trường, năng lượng sạch, năng lượng tái tạo; sản xuất thiết bị y tế, cung cấp dịch vụ chăm sóc sức khỏe, giáo dục và đào tạo, du lịch chất lượng cao, dịch vụ tài chính, logistics và các dịch vụ hiện đại khác; sản xuất nông nghiệp công nghệ cao, nông nghiệp thông minh; phát triển kết cấu hạ tầng kỹ thuật hiện đại, đặc biệt là các ngành nghề mới trên nền tảng công nghiệp 4.0.

### 3.4 Đối tác:

Cần chú trọng thu hút FDI, đặc biệt là các tập đoàn đa quốc gia liên kết với doanh nghiệp trong nước hình thành và phát triển cụm liên kết ngành theo từng chuỗi giá trị. Thúc đẩy doanh nghiệp trong nước, doanh nghiệp FDI liên kết với các tập đoàn đa quốc gia trong cụm liên kết ngành, từng bước tham gia vào các công đoạn có giá trị gia tăng cao hơn.

Trong ngắn hạn, tiếp tục thu hút FDI vào các ngành mà Việt Nam vẫn đang có lợi thế như dệt may, da giày... nhưng ưu tiên tập trung vào các khâu tạo giá trị gia tăng cao, gắn với quy trình sản xuất thông minh, tự động hóa.

Tiếp tục thực hiện đa phương hóa, đa dạng hóa thu hút FDI từ các thị trường và đối tác tiềm năng; Khai thác có hiệu quả mối quan hệ với các đối tác chiến lược (đối tác toàn diện, đối tác chiến lược toàn diện), chú trọng các nước phát triển hàng đầu thế giới, các tập đoàn xuyên quốc gia nắm giữ công nghệ nguồn, tiên tiến và trình độ quản trị hiện đại.

Việc thu hút FDI từ các doanh nghiệp nhỏ và vừa, dự án quy mô nhỏ, siêu nhỏ cũng phải đảm bảo điều kiện nâng cấp công nghệ và gia nhập mạng sản xuất và chuỗi giá trị toàn cầu, phát triển công nghiệp hỗ trợ. Ngoài ra, Việt Nam cần tận dụng lợi thế trong thị trường ASEAN và cơ hội do các hiệp định thương mại tự do tạo ra để thu hút FDI; Chủ động, theo dõi, đánh giá xu hướng dịch chuyển dòng FDI vào Việt Nam có công nghệ lạc hậu, có nguy cơ gây ô nhiễm môi trường từ một số nước trong khu vực để có giải pháp ngăn chặn kịp thời.

### 3.5 Địa phương, vùng

Thúc đẩy các địa phương đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng; điều chỉnh quy hoạch, mở rộng lĩnh vực đầu tư phù hợp với từng địa phương nhằm giảm sự phân bố không đồng đều của các dự án FDI về mặt địa lý, trong chính sách ưu đãi đầu tư cần tránh tạo khoảng cách quá lớn giữa các trung tâm thu hút đầu tư nước ngoài với các tỉnh thành đang khó khăn.

Xây dựng chính sách khuyến khích đối với doanh nghiệp đầu tư nước ngoài vềmảng đào tạo, nâng cao kỹ năng, trình độ cho lao động vùng khó khăn.

Nghiên cứu xây dựng cơ chế ưu đãi thu hút đầu tư nước ngoài vào phát triển cơ sở hạ tầng cho khu vực miền núi phía Bắc, Tây Nguyên và Đồng bằng sông Cửu Long.

Trong bối cảnh hiện nay, toàn thế giới đang đóng cửa nền kinh tế của mình, Việt Nam với thành công trong việc khống chế dịch COVID 19, phải nhanh chóng tạo hành lang mở cửa thuận lợi cho sự dịch chuyển lao động và vốn từ nước ngoài, tận dụng thời cơ riêng cho mình.

## PHẦN IV: KẾT LUẬN

Việc thu hút và sử dụng đầu tư nước ngoài góp phần tác động thúc đẩy chuyển dịch, cơ cấu lại nền kinh tế, đổi mới mô hình tăng trưởng, nâng cao năng lực cạnh tranh quốc gia, ngành, sản phẩm, dịch vụ; thúc đẩy cải cách thể chế, chính sách kinh tế, môi trường đầu tư kinh doanh, phát triển nền kinh tế thị trường đầy đủ, hiện đại và hội nhập, tăng cường quan hệ đối ngoại, hợp tác và hội nhập quốc tế.

Việt Nam được quốc tế đánh giá là một trong những quốc gia thu hút FDI thành công nhất khu vực và trên thế giới, trở thành địa điểm đầu tư tin cậy, hiệu quả trong mắt các nhà đầu tư nước ngoài. Báo cáo 2017 của Tổ chức Thương mại và phát triển Liên Hợp quốc đánh giá, Việt Nam nằm trong Top 12 quốc gia thành công nhất về thu hút FDI.

Đầu tư nước ngoài là động lực quan trọng thúc đẩy tăng trưởng kinh tế của Việt Nam bởi mức đóng góp của khu vực này ngày càng tăng từ 9,3% năm 1995 lên 19,6% năm 2017 (chiếm 23,7% tổng vốn đầu tư toàn xã hội, chiếm trên 72% tổng kim ngạch xuất khẩu của cả nước, trên 50% giá trị sản xuất công nghiệp, trên 17% tổng thu ngân sách nhà nước).

Trong hơn thập kỷ qua, nhiều dự án đầu tư nước ngoài đã chuyển giao công nghệ, kinh nghiệm quản lý tiên tiến ở một số ngành, lĩnh vực; tác động lan tỏa nhất định tới khu vực doanh nghiệp trong nước, qua đó góp phần nâng cao trình độ công nghệ và quản trị của nền kinh tế. Nhiều dự án lớn đã mang lại bước đột phá, đóng góp vào nguồn thu ngân sách cho nhiều địa phương.

Khu vực đầu tư nước ngoài cũng đã có những đóng góp đáng kể vào phát triển ngành dịch vụ chất lượng cao ở Việt Nam như tài chính - ngân hàng, bảo hiểm, kiểm toán, vận tải biển, logistics, giáo dục - đào tạo, y tế, du lịch... Đồng thời, đây còn là nhân tố góp phần chuyển đổi không gian phát triển, hình thành các khu đô thị mới, các khu công nghiệp, khu chế xuất, khu kinh tế...

Vì vậy đứng trước sự biến động lớn của kinh tế thế giới việc đưa ra các giải pháp cải thiện đầu tư nước ngoài vẫn luôn nóng hổi và có ý nghĩa với chính sách thu hút trong tương lai. Sự ảnh hưởng của nền kinh tế thế giới nói chung và dòng vốn FDI nói riêng vừa là thách thức nhưng cũng vừa là cơ hội, và chúng ta có trách nhiệm nắm bắt các cơ hội đó.

Bài viết còn nhiều thiếu sót nhưng vẫn mang đến cái nhìn đầy đủ về thực trạng môi trường đầu tư tại Việt Nam giai đoạn hiện nay, từ đó đưa ra những giải pháp nhằm cải thiện môi trường đầu tư để thu hút các nhà đầu tư nước ngoài rót vốn vào Việt Nam nhiều hơn trong thời gian tới, và bài viết mong muốn có thể cung cấp tư liệu cho những ai muốn tìm hiểu về thực trạng môi trường đầu tư nước ngoài tại Việt Nam hiện nay.

## DANH MỤC TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Website của tổng cục thống kê việt nam  
<https://www.gso.gov.vn/Default.aspx?tabid=217>
2. Cục Đầu tư nước ngoài (2017), Tình hình đầu tư trực tiếp nước ngoài tại Việt Nam đến tháng 12 năm 2017.
3. Cục Đầu tư nước ngoài (2018), Tình hình đầu tư trực tiếp nước ngoài tại Việt Nam năm 2018.
4. Cục Đầu tư nước ngoài (2019), Tình hình đầu tư trực tiếp nước ngoài tại Việt Nam năm 2019.
5. UNCTAD (2012), Foreign Direct Investment flows and stock reports.
6. Sử Đình Thành và Nguyễn Minh Tiến, 2014 “Tác động của FDI đến tăng trưởng kinh tế địa phương ở Việt Nam”
7. Chien & cộng sự (2012) chỉ ra FDI tác động dương lên tăng trưởng kinh tế của Việt Nam thông qua bài nghiên cứu “FDI of Vietnam; Two-Way Linkages between FDI and GDP, Competition among Provinces and Effects of Laws”.
8. Phan Thị Quốc Hương trong bài nghiên cứu “Các yếu tố ảnh hưởng đến việc thu hút dòng vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài chảy vào Việt Nam” [26].
9. Nguyễn Viết Bằng và cộng sự trong bài “Các yếu tố tác động đến thu hút đầu tư trực tiếp nước ngoài vào tỉnh Đồng Nai”
10. Nguyễn Đình Thọ và Nguyễn Thị Mai Trang trong bài nghiên cứu “Thuộc tính địa phương và sự hài lòng của doanh nghiệp”
11. Moreira trong bài “The determinants of foreign direct investment: what is the evidence for Africa”
12. Asiedu trong: “Foreign direct investment in Africa: The role of natural resources, market size, government policy, institutions and political instability”
13. Asiedu trong bài “On the determinants of foreign direct investment to developing countries: is Africa different”

14. Examining foreign direct investment and environmental pollution linkage in Asia” của tác giả Muhammad Azam Khan và İlhan Öztürk
15. Nguyễn Thị Thanh Huyền “Phân tích môi trường đầu tư tỉnh Thái Nguyên từ góc độ cải cách thủ tục hành chính” TNU Journal of Science and Technology, 225 (7), 89 – 95, 2020.
16. Luật Đầu tư, số 61/2020/QH14, ngày 17 tháng 06 năm 2020
17. Vũ Chí Lộc (2012). Giáo trình Đầu tư quốc tế. NXB Đại học Quốc gia Hà Nội.

## PHỤ LỤC

## PHỤ LỤC 1 – VỐN ĐẦU TƯ FDI NĂM 2018-2019

| TT       | Chỉ tiêu                     | Đơn vị<br>tính | Năm<br>2018 | Năm<br>2019   | So cùng<br>kỳ |
|----------|------------------------------|----------------|-------------|---------------|---------------|
| <b>1</b> | <b>Vốn thực hiện</b>         | triệu USD      | 19.100      | 20.380        | 106,7%        |
| <b>2</b> | <b>Vốn đăng ký</b>           | triệu USD      | 35.465,56   | 38.019,1<br>1 | 107,2%        |
| 2.1      | Đăng ký cấp mới              | triệu USD      | 17.976,17   | 16.745,6<br>0 | 93,2%         |
| 2.2      | Đăng ký điều chỉnh           | triệu USD      | 7.596,65    | 5.802,03      | 76,4%         |
| 2.3      | Góp vốn, mua cổ phần         | triệu USD      | 9.892,73    | 15.471,4<br>8 | 156,4%        |
| <b>3</b> | <b>Số dự án</b>              |                |             |               |               |
| 3.1      | Cấp mới                      | dự án          | 3.046       | 3.883         | 127,5%        |
| 3.2      | Điều chỉnh vốn               | lượt dự án     | 1.169       | 1.381         | 118,1%        |
| 3.3      | Góp vốn, mua cổ phần         | lượt dự án     | 6.496       | 9.842         | 151,5%        |
| <b>4</b> | <b>Xuất khẩu</b>             |                |             |               |               |
| 4.1      | Xuất khẩu (kể cả dầu thô)    | triệu USD      | 173.964     | 181.352       | 104,2%        |
| 4.2      | Xuất khẩu (không kể dầu thô) | triệu USD      | 171.767     | 179.327       | 104,4%        |
| <b>5</b> | <b>Nhập khẩu</b>             | triệu USD      | 141.939     | 145.495       | 102,5%        |

Nguồn: Cục Đầu tư Nước ngoài

## PHỤ LỤC 2 – VỐN ĐẦU TƯ FDI THEO NGÀNH

| Ngành | 2016        |                                     | 2017        |                                     | 2018        |                                     | 2019        |                            |
|-------|-------------|-------------------------------------|-------------|-------------------------------------|-------------|-------------------------------------|-------------|----------------------------|
|       | Số dự<br>án | Tổng<br>vốn<br>ĐK<br>(Triệu<br>USD) | Số dự<br>án | Tổng<br>vốn<br>ĐK<br>(Triệu<br>USD) | Số dự<br>án | Tổng<br>vốn<br>ĐK<br>(Triệu<br>USD) | Số dự<br>án | Tổng<br>vốn<br>ĐK<br>(Triệ |

|                                                  |      |           |     |           |      |           |      | <b>u<br/>USD</b> |
|--------------------------------------------------|------|-----------|-----|-----------|------|-----------|------|------------------|
| Công nghiệp chế biến, chế tạo                    | 1020 | 15.538,64 | 932 | 15.875,99 | 1065 | 16.588,04 | 1314 | 24.561,78        |
| Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy | 505  | 1.899,21  | 585 | 2.163,70  | 757  | 3.672,91  | 1105 | 2.588,10         |
| Hoạt động kinh doanh bất động sản                | 59   | 1.686,16  | 65  | 3.053,62  | 92   | 6.615,32  | 123  | 3.876,03         |
| Hoạt động chuyên môn, khoa học công nghệ         | 282  | 933,08    | 324 | 1.028,07  | 386  | 2.147,41  | 493  | 1.566,58         |
| Vận tải kho bãi                                  | 88   | 882,13    | 74  | 386,57    | 73   | 405,53    | 100  | 346,06           |
| Xây dựng                                         | 124  | 610,41    | 122 | 1.133,04  | 114  | 1.183,07  | 134  | 979,03           |
| Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm       | 12   | 582,41    | 3   | 88,21     | 5    | 81,84     | 12   | 1.171,86         |
| Cấp nước và xử lý chất thải                      | 13   | 488,26    | 12  | 568,00    | 7    | 259,21    | 6    | 249,27           |
| Dịch vụ lưu trú và ăn uống                       | 97   | 406,69    | 106 | 513,20    | 102  | 578,53    | 103  | 488,89           |
| Thông tin và truyền thông                        | 195  | 369,27    | 182 | 236,69    | 243  | 560,87    | 302  | 536,60           |
| Nghệ thuật, vui chơi và giải trí                 | 2    | 329,80    | 6   | 37,72     | 7    | 1.133,64  | 6    | 62,74            |
| Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ           | 58   | 160,35    | 66  | 109,03    | 77   | 213,97    | 63   | 123,60           |
| Sản xuất, phân phối điện, khí, nước, điều hòa    | 2    | 132,43    | 13  | 8.374,07  | 19   | 1.631,33  | 15   | 1.010,10         |
| Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản              | 12   | 99,47     | 17  | 191,55    | 11   | 140,85    | 16   | 99,32            |
| Khai khoáng                                      | 1    | 70,02     | 2   | 1.288,90  | 2    | 25,40     | 2    | 35,59            |

|                                                        |              |                  |              |                  |              |                  |              |                  |
|--------------------------------------------------------|--------------|------------------|--------------|------------------|--------------|------------------|--------------|------------------|
| Hoạt động dịch vụ khác                                 | 5            | 67,75            | 8            | 48,74            | 9            | 7,77             | 11           | 47,07            |
| Giáo dục và đào tạo                                    | 70           | 60,45            | 59           | 116,75           | 70           | 90,72            | 71           | 64,63            |
| Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội                      | 10           | 52,07            | 14           | 387,53           | 7            | 132,81           | 6            | 211,45           |
| Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình | 1            | 4,05             | 1            | 0,50             |              |                  | 1            | 0,43             |
| <b>Tổng số</b>                                         | <b>2.556</b> | <b>24.372,67</b> | <b>2.591</b> | <b>21.275,89</b> | <b>3.046</b> | <b>35.465,56</b> | <b>3.883</b> | <b>38.019,11</b> |

Nguồn: Cục Đầu tư Nước ngoài

### PHỤ LỤC 3 - THEO NGÀNH KINH TẾ LŨY KẾ 2019

| STT | Chuyên ngành                                     | Số dự án | Tổng vốn đăng ký (Triệu USD) |
|-----|--------------------------------------------------|----------|------------------------------|
| 1   | Công nghiệp chế biến, chế tạo                    | 14.422   | 214.174,89                   |
| 2   | Hoạt động kinh doanh bất động sản                | 868      | 58.433,26                    |
| 3   | Sản xuất, phân phối điện, khí, nước, điều hòa    | 132      | 23.653,83                    |
| 4   | Dịch vụ lưu trú và ăn uống                       | 839      | 11.990,16                    |
| 5   | Xây dựng                                         | 1.693    | 10.407,78                    |
| 6   | Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy | 4.544    | 8.144,23                     |
| 7   | Vận tải kho bãi                                  | 823      | 5.067,32                     |
| 8   | Khai khoáng                                      | 108      | 4.897,54                     |
| 9   | Giáo dục và đào tạo                              | 525      | 4.376,15                     |
| 10  | Thông tin và truyền thông                        | 2.145    | 3.871,02                     |
| 11  | Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản              | 497      | 3.508,45                     |
| 12  | Nghệ thuật, vui chơi và giải trí                 | 135      | 3.388,38                     |

|    |                                                        |       |          |
|----|--------------------------------------------------------|-------|----------|
| 13 | Hoạt động chuyên môn, khoa học công nghệ               | 3.217 | 3.200,07 |
| 14 | Cấp nước và xử lý chất thải                            | 75    | 2.857,44 |
| 15 | Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội                      | 148   | 1.989,36 |
| 16 | Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ                 | 438   | 968,99   |
| 17 | Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm             | 71    | 822,91   |
| 18 | Hoạt động dịch vụ khác                                 | 141   | 820,29   |
| 19 | Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình | 6     | 8,37     |

*Nguồn: Cục Đầu tư Nước ngoài*

## PHỤ LỤC 4 – VỐN FDI THEO ĐỐI TÁC LŨY KẾ 2019

| STT | Đối tác              | Số dự án | Tổng vốn đầu tư<br>đăng ký<br>(Triệu USD) |
|-----|----------------------|----------|-------------------------------------------|
| 1   | Hàn Quốc             | 8.467    | 67.707,12                                 |
| 2   | Nhật Bản             | 4.385    | 59.333,86                                 |
| 3   | Singapore            | 2.421    | 49.776,85                                 |
| 4   | Đài Loan             | 2.692    | 32.367,27                                 |
| 5   | Hồng Kông            | 1.735    | 23.447,07                                 |
| 6   | BritishVirginIslands | 841      | 21.725,12                                 |
| 7   | Trung Quốc           | 2.807    | 16.264,80                                 |
| 8   | Malaysia             | 616      | 12.634,53                                 |
| 9   | Thái Lan             | 560      | 10.901,32                                 |
| 10  | Hà Lan               | 344      | 10.051,16                                 |
| 11  | Hoa Kỳ               | 988      | 9.382,98                                  |
| 12  | Samoa                | 346      | 7.322,69                                  |
| 13  | Cayman Islands       | 118      | 7.176,71                                  |
| 14  | Canada               | 197      | 5.025,48                                  |
| 15  | Vương quốc Anh       | 380      | 3.717,00                                  |
| 16  | Pháp                 | 563      | 3.603,79                                  |
| 17  | Luxembourg           | 52       | 2.465,50                                  |
| 18  | CHLB Đức             | 350      | 2.054,23                                  |
| 19  | Thụy Sĩ              | 162      | 1.993,16                                  |
| 20  | Australia            | 481      | 1.909,88                                  |

*Nguồn: Cục Đầu tư Nước ngoài*

## PHỤ LỤC 5 - THEO ĐỊA PHƯƠNG LŨY KẾ 2019

| STT | Địa phương        | Số dự án | Tổng vốn đầu tư đăng ký<br>(Triệu USD) |
|-----|-------------------|----------|----------------------------------------|
| 1   | TP. Hồ Chí Minh   | 9.173    | 47.341,45                              |
| 2   | Bình Dương        | 3.772    | 34.388,15                              |
| 3   | Hà Nội            | 5.934    | 34.113,06                              |
| 4   | Đồng Nai          | 1.659    | 31.226,42                              |
| 5   | Bà Rịa - Vũng Tàu | 466      | 31.025,95                              |
| 6   | Bắc Ninh          | 1.510    | 18.849,57                              |
| 7   | Hải Phòng         | 779      | 18.744,23                              |
| 8   | Thanh Hóa         | 142      | 14.190,84                              |
| 9   | Hà Tĩnh           | 77       | 11.728,96                              |
| 10  | Thái Nguyên       | 157      | 8.277,87                               |
| 11  | Hải Dương         | 449      | 8.175,99                               |
| 12  | Long An           | 1.164    | 7.868,71                               |
| 13  | Tây Ninh          | 324      | 6.991,39                               |
| 14  | Quảng Ninh        | 129      | 6.317,01                               |
| 15  | Quảng Nam         | 218      | 6.125,24                               |
| 16  | Bắc Giang         | 502      | 5.917,38                               |
| 17  | Đà Nẵng           | 774      | 5.534,68                               |
| 18  | Vĩnh Phúc         | 417      | 5.078,89                               |
| 19  | Hưng Yên          | 468      | 4.878,13                               |
| 20  | Kiên Giang        | 58       | 4.802,23                               |

*Nguồn: Cục Đầu tư Nước ngoài*

## PHỤ LỤC 6 – VỐN FDI THEO QUỐC GIA 2016-2019

|  | 2016 | 2017 | 2018 | 2019 |
|--|------|------|------|------|
|--|------|------|------|------|

|    | Quốc gia               | Tổng<br>vốn<br>ĐK | Quốc gia               | Tổng<br>vốn<br>ĐK | Quốc gia               | Tổng<br>vốn<br>ĐK | Quốc gia               | Tổng<br>vốn<br>ĐK |
|----|------------------------|-------------------|------------------------|-------------------|------------------------|-------------------|------------------------|-------------------|
| 1  | Hàn Quốc               | 7.036,30          | Nhật Bản               | 9.111,92          | Nhật Bản               | 8.598,95          | Hàn Quốc               | 7.917,00          |
| 2  | Nhật Bản               | 2.589,86          | Hàn Quốc               | 8.494,31          | Hàn Quốc               | 7.212,09          | Hồng Kông              | 7.868,62          |
| 3  | Singapore              | 2.419,09          | Singapore              | 5.307,86          | Singapore              | 5.071,02          | Singapore              | 4.501,71          |
| 4  | Trung Quốc             | 1.875,22          | Trung Quốc             | 2.168,36          | Hồng Kông              | 3.231,61          | Nhật Bản               | 4.137,60          |
| 5  | Đài Loan               | 1.860,16          | British Virgin Islands | 1.651,34          | Trung Quốc             | 2.464,88          | Trung Quốc             | 4.062,94          |
| 6  | Hồng Kông              | 1.640,15          | Hồng Kông              | 1.486,39          | British Virgin Islands | 1.866,27          | Đài Loan               | 1.842,29          |
| 7  | Malaysia               | 914,03            | Đài Loan               | 1.459,98          | Đài Loan               | 1.074,15          | British Virgin Islands | 1.372,04          |
| 8  | British Virgin Islands | 858,24            | Hoa Kỳ                 | 868,76            | Thái Lan               | 762,44            | Samoa                  | 886,67            |
| 9  | Thái Lan               | 706,50            | Hà Lan                 | 754,31            | Australia              | 609,07            | Thái Lan               | 868,22            |
| 10 | Cayman Islands         | 644,75            | Thái Lan               | 712,88            | Pháp                   | 587,34            | Hà Lan                 | 827,77            |
| 11 | Samoa                  | 527,77            | Samoa                  | 466,84            | Hoa Kỳ                 | 550,48            | Cayman Islands         | 508,22            |
| 12 | Australia              | 447,63            | Cayman Islands         | 398,00            | Malaysia               | 435,54            | Hoa Kỳ                 | 460,46            |

|        |                          |            |             |            |             |            |                   |            |
|--------|--------------------------|------------|-------------|------------|-------------|------------|-------------------|------------|
| 1<br>3 | Hoa Kỳ                   | 400,4<br>0 | CHLB<br>Đức | 414,0<br>1 | CHLB<br>Đức | 397,5<br>8 | Vương<br>quốc Anh | 303,2<br>6 |
| 1<br>4 | Brunei<br>Darussala<br>m | 314,2<br>0 | Oman        | 327,0<br>3 | Hà Lan      | 387,0<br>4 | Seychelle<br>s    | 267,0<br>6 |
| 1<br>5 | Luxembo<br>urg           | 302,9<br>6 | Malaysia    | 291,2<br>9 | Samoa       | 336,0<br>1 | Australia         | 226,4<br>7 |

*Nguồn: Cục Đầu tư Nước ngoài*